

QUAN HỆ TÍNH NGỮ TRONG NGÔN NGỮ NGA, ANH, VIỆT

Nguyễn Quý Mão^(*)

Trong bất cứ một ngôn ngữ nào, các từ cũng được tổ chức và chi phối bởi các quan hệ khác nhau. Những mối quan hệ này gắn kết các từ lại với nhau thành các cụm từ, câu và các tổ chức lớn hơn câu, phục vụ cho mục đích giao tiếp. Quan hệ tính ngữ là một trong các kiểu quan hệ như vậy.

Quan hệ tính ngữ theo chúng tôi hiểu là quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ với nhau, giữa các đơn vị lớn hơn từ, cụm từ và câu. Việc miêu tả quan hệ ngữ nghĩa này cần thiết cho các công trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ.

Quan hệ này bao gồm 2 thành tố. Thành tố 1 phải là một danh từ hoặc đại từ. Nó là thành tố được bổ nghĩa. Thành tố 2 có thể là một từ đơn lẻ, một cụm từ, song cũng có thể là một mệnh đề, về cấu tạo giống như một câu hoàn chỉnh, nằm trong một tổ chức lớn hơn nữa, có thể là câu phức hoặc cả một tập hợp câu. Nó là thành tố bổ nghĩa.

Bài viết nhỏ này đề cập đến loại quan hệ này, sự biểu hiện của nó trong ngôn ngữ Nga, Anh, Việt. Chúng ta hãy xem:

TIẾNG NGA

1. Thành tố 1 là danh từ

ДОМ В ДВУХ ЭТАЖАХ

ДОМ НА КРАЮ ДЕРЕВНЕ

ДОМ НА ХОЛМЕ

ДОМ В ЛЕСУ

ДОМ С ДВУМЯ ВЫХОДАМИ

ДОМ, КОТОРЫЙ БЫЛ ПОСТРОЕН ДАВНО

ДОМ, РАЗРУШЕННЫЙ ВО ВРЕМЯ ВОЙНЫ

Trong các ví dụ trên, “дом” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa, “в двух этажах, на краю деревне, на холме, в лесу, с двумя выходами, который был построен давно, разрушенный во время войны” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa. Chúng đứng ở đằng sau và là các cụm từ, cụm từ có từ “который” hoặc tính động từ.

красивый *ДОМ*

ЭТОТ ДОМ

русский ДОМ

МОЙ ДОМ

проданный ДОМ

Các từ bổ nghĩa cho từ “дом” đứng ở đằng trước. Chúng có thể là tính từ tính chất, đại từ chỉ định, tính từ quan hệ, tính từ sở hữu hoặc tính động từ.

Chú ý: Thành tố 1 trong tiếng Nga cũng có thể là động từ và quan hệ này, theo quan niệm của chúng tôi, không phải là quan hệ tính ngữ.

купить ДОМ

продать ДОМ

строить ДОМ

украшать ДОМ

заботиться о нём

^(*) PGS.TS., Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Nga, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội.

стесняться её
 желать вам
 любить их
 встречаться с ними
 делать быстро
 выполнить досрочно
 прийти вовремя
 уйти навсегда
 учиться отлично

Trong các ví dụ trên, “КУПИТЬ” và các từ tương ứng ở các vị dụ còn lại là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa, còn “дом” và các từ tương ứng còn lại là thành tố bổ nghĩa. Chúng có vị trí ở phía sau từ chúng bổ nghĩa và có thể là danh từ, đại từ nhân xưng đi cùng với giới từ hoặc trạng từ.

TIẾNG ANH

Trong tiếng Anh chúng ta cũng thấy tồn tại các phương thức bổ nghĩa khác nhau cho một danh từ. Ví dụ:

a dead animal
 a Midlands farm

Danh từ “animal” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Dead” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa. Trong hai thí dụ trên, các thành tố bổ nghĩa đứng ở phía trước thành tố được bổ nghĩa. Chúng có thể là tính từ hoặc danh từ (thực hiện chức năng như một tính từ).

a burglar in the chimney
 a girl from London

Danh từ “burglar” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “In the chimney” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa. Trong hai ví dụ này, các thành tố bổ nghĩa đứng ở đằng sau. Chúng là cụm từ có giới từ.

a house built in 2003
 a reason causing the death

Danh từ “house” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Built in 2003” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa. Như đã thấy trong hai ví dụ trên, các thành tố bổ nghĩa đứng ở phía sau thành tố được bổ nghĩa. Chúng là mệnh đề tính ngữ bắt đầu bằng phân từ quá khứ hoặc hiện tại (Past/Present Participle)

a castle which was destroyed
 a man who escaped from prison

Danh từ “castle” được bổ nghĩa bằng “which was destroyed”. Thành tố 2, thành tố bổ nghĩa đứng ở đằng sau thành tố được bổ nghĩa. Chúng là mệnh đề tính ngữ xác định, bắt đầu bằng từ “which” dùng với danh từ chỉ đồ vật và từ “who” dùng với danh từ chỉ người.

TIẾNG VIỆT

1. Thành tố 1 là danh từ

Nhà tôi mua năm ngoái là nhà chung cư.

Trong câu này chúng ta thấy “Nhà” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Mua năm ngoái” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa cho “Nhà”.

Nhà ba tí thì không đủ tiền để mua.

Trong câu này “Nhà” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Ba tí” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa cho “nhà”.

2. Thành tố 1 là đại từ nhân xưng

Nó tốt nhưng lại có rất ít người ưa nó.

Trong câu này “Nó” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Tốt” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa cho “nó”.

Cô ấy giàu nhưng không thích tham gia công tác từ thiện.

Trong câu này “Cô ấy” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Giàu” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa cho “cô ấy”.

Họ chơi không hay nhưng lại gặp may.

Trong câu này “Họ” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Chơi không hay” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa cho “họ”.

Nhìn vào các thí dụ trên ta dễ dàng nhận thấy những phương tiện bổ nghĩa có thể là một từ (tốt, giàu), cụm từ (ba tỉ, chơi không hay) hoặc một mệnh đề (tôi mua năm ngoái). Còn phương tiện được bổ nghĩa có thể là một danh từ hoặc một đại từ

Chú ý: Trong tiếng Việt thành tố 1 có thể là động từ. Tuy nhiên theo quan niệm của chúng tôi, loại quan hệ này không phải là quan hệ tính ngữ. Ví dụ:

Làm hay.

- Làm trứng.
- Làm hời hợt.
- Làm lén.
- Làm đêm.
- Làm ngày.
- Làm suốt tuần.
- Làm dòng dã cả tháng.

Trong những ví dụ này “Làm” là thành tố 1, thành tố được bổ nghĩa. “Hay, trứng, hời hợt, lén, đêm, ngày, suốt tuần, dòng dã cả tháng” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa. Như ta thấy, chúng đứng ở đằng sau thành tố chính và chúng có thể là từ đơn, từ phức, danh từ, tính từ, cụm từ.

Quyết làm

- Cùng làm.
- Sẵn sàng làm.
- Cả nhà làm.

“Làm” là thành tố 1, là thành tố được bổ nghĩa. Các thành tố bổ nghĩa cho nó đứng ở đằng trước. Tuy vậy trong các trường hợp này, người ta rất dễ nhầm lẫn và cho rằng thành tố 1 là “Quyết”, thành tố được bổ nghĩa, còn thành tố “làm” là thành tố 2, thành tố bổ nghĩa.

Như đã thấy trong các ví dụ nêu trên, nếu thành tố 1 là động từ thì số lượng các thành tố bổ nghĩa cho nó từ phía trước sẽ ít hơn nhiều so với các thành tố bổ nghĩa từ phía sau.

3. Một danh từ hoặc đại từ nhân xưng có thể được bổ nghĩa bằng các phương tiện khác nhau. Nếu coi danh từ và đại từ nhân xưng là thành tố trung tâm, thì nó có thể được bổ nghĩa từ cả hai phía, phía trước và phía sau, bằng các từ loại khác nhau. Hãy xem:

3.1. Từ bổ nghĩa là tính từ

- Nhà đẹp
- Nhà đất
- Nhà hiện đại

3.2. Từ bổ nghĩa là cụm từ chỉ địa điểm

- Nhà trên đồi
- Nhà cuối xóm
- Nhà ven đê

3.3. Từ bổ nghĩa là cụm từ chứa động từ.

Cụm từ này mang lại sắc thái, tính chất cho từ “nhà”

- Nhà mới xây
- Nhà vừa chữa
- Nhà cho thuê
- Nhà bán rẻ
- Nhà lấn chiếm

3.4. Từ bổ nghĩa là cụm từ có số từ

- Nhà hai tầng
- Nhà ba tỉ
- Nhà năm trăm cây vàng

3.5. Từ *bổ nghĩa* là từ *phức hợp*

Nhà chung cư

Nhà đền bù

Nhà cấp bốn

3.6. Từ *bổ nghĩa* là *cụm từ* có *đại từ nhân xưng*

Nhà các cụ

Nhà tôi

Nhà chị gái

Nhà ông bác

Chú ý: Nếu phía trước từ “nhà” là động từ thì từ “nhà” không còn là thành tố được *bổ nghĩa* nữa. Nó trở thành từ *bổ nghĩa* và động từ đứng trước nó trở thành từ được *bổ nghĩa* - thành tố 1, thành tố chính. Các trường hợp khác cũng xảy ra tình trạng tương tự. Ví dụ:

Mua nhà

Quảng cáo nhà

Chuyển nhượng nhà

Yêu chị ấy

Thương họ

Kính trọng cụ

Nhìn các ví dụ trên chúng ta rằng thành tố “mua, quảng cáo, chuyển nhượng,

1. Но более были наполнены отделения для третьего класса, и все людом мелким и деловым, не из очень далека.

Nga: Quan hệ tính ngữ được biểu hiện bằng tính động từ bị động. Anh: Biểu hiện bằng mệnh đề tính ngữ. Việt: Câu phụ đẳng lập.

2. Он был тепло одет... тогда как сосед его принужден был вынести на своей издрогшей спине всю сладость сырой,

yêu, thương, kính trọng” là thành tố chính, thành tố được *bổ nghĩa*. Các thành tố được *gạch chân* là thành tố *bổ nghĩa*.

Như vậy, ta thấy trong cả ba ngôn ngữ đều hiện diện quan hệ tính ngữ. Cách thức mà chúng biểu hiện ở mức độ từ có nét tương đồng lớn. Đó chính là các thành tố *bổ nghĩa* có thể đứng ở cả hai phía, phía trước và phía sau. Các thành tố *bổ nghĩa* này có thể là từ, cụm từ hay một mệnh đề.

Ở mức độ văn bản mối quan hệ này sẽ trở nên đa dạng và tần số xuất hiện của các cách thức biểu hiện sẽ khác nhau. Khi chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác chúng sẽ không đồng nhất. Chúng ta hãy xét một số ví dụ trích dẫn từ tác phẩm văn học cổ điển (được lựa chọn ngẫu nhiên) và xem quan hệ tính ngữ được biểu hiện và chuyển đổi như thế nào.

(Tiếng Nga: Ф едор Михайлович Достоевский. Идиот. ЧАСТЬ ПЕРВАЯ. Tiếng Anh: fyodor dostoevsky. The Idiot. wordsworth classics. Wordsworth Editions Limited 1996. PART1. Tiếng Việt: Chúng tôi tự dịch).

But the third-class compartments were most crowded, chiefly with people of humble rank, who had come a shorter distance on business.

Nhưng toa loại 3 là đông nhất, chủ yếu là người thuộc đẳng cấp thấp hơn, những người đi làm ăn ngắn ngày.

He was warmly dressed... while his shivering neighbour had been exposed to the chill and damp of a Russian November

ноябрьской русской ночи, к которой, очевидно, был не подготовлен.

night, for which he was evidently unprepared. (1)

Hắn ăn mặc ấm áp ... trong khi bạn đồng hành của hắn đang phải run rẩy chống chọi lại cái đêm tháng 11 lạnh giá, ẩm ướt của nước Nga mà rõ ràng là chưa chuẩn bị để chịu đựng.

Nga: Cấu trúc có từ “который”. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Cấu trúc có từ “mà”.

3. Во взгляде их было что-то тихое, но тяжелое, что-то полное того странного выражения, по которому некоторые угадывают с первого взгляда в субъекте падучую болезнь.

There was something gentle, though heavy-looking in their expression, something of that strange look, from which some people can recognize at the first glance a victim of epilepsy.

Trong cái nhìn của họ có một cái gì đó tĩnh lặng, nhưng nặng nề, chứa đầy sự lạ lùng mà theo đó một số người đoán ngay là chủ nhân đang bị bệnh tâm thần mãn tính.

Nga: Cấu trúc có từ “который”. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Cấu trúc có từ “mà”.

4. И, наконец, спросил с тою не- деликатною усмешкой, в кото-рой так бесцеремонно и небрежно выражается иногда людское удовольствие при неудачах ближнего.

And at last, with an indelicate smile, in which satisfaction at the misfortunes of others is sometimes so unceremoniously and casully expressed, he asked.

Và cuối cùng hắn hỏi với nụ cười không hề tế nhị mà trong đó đôi khi thể hiện thẳng thừng, không che dấu sự khoái chí khi người khác thất bại.

Nga: Cấu trúc có từ “который”. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Cấu trúc có từ “mà”.

5. Да, господин Павлищев, который меня там содержал, два года назад помер.

No; Mr. Pavlishtchev, who used to pay for me there, died two years ago.

Vâng, Ngài Pav-li-shép, người nuôi tôi hồi ấy, cách đây hai năm đã mất rồi.

Nga: Cấu trúc có từ “который”. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Câu đẳng lập.

6. Да и покойного господина Павлищева, который вас в Швейцарии содержал, тоже знавали-с.

I used to know Mr. Pavlishtchev, too, who paid your expenses in Swizerland.

Ta cũng vốn biết Ngài Pav-li-shep, người đã trả cho anh các chi phí ở Thụy sĩ.

Nga: Cấu trúc có từ “который”. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Câu đẳng lập.

7. Я видал ученых, литераторов, поэтов, политических деятелей, обретавших и обретших в этой же науке свои

I have seen learned men, literary men, poets, politicians, who sought and found in that science their loftiest comfort and their ultimate goal.

высшие примирения и цели.

Nga: Tính động từ chủ động. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Câu đẳng lập.

8. - Да, тех, тех самых, - быстро и с невежливым нетерпением перебил его черномазый, который вовсе, впрочем, и не обращался ни разу к угреватому чиновнику, а с самого начала говорил только одному князю.

Ta đã gặp các nhà bác học, các nhà văn, nhà thơ, các chính khách, những người đã tìm kiếm và đã có được những mục đích và sự khoan dung cao cả của mình.

'Yes, one of those, one of the same,' the dark man interrupted quickly, with uncivil impatience. He had not once addressed the pimply gentleman indeed, but from the beginning had spoken only to Myshkin.

- Vâng, đúng là một trong số những người ấy, một trong số họ, - người đàn ông có làn da đen sốt ruột ngắt lời một cách bất lịch sự, người nói chung từ đầu câu chuyện không hề nói với viên quan chức mặt đầy trứng cá, mà chỉ nói với Mush-kin.

Nga: Cấu trúc có từ "который". Anh: Câu đơn. Việt: Câu đẳng lập.

9. - Да... как же это? - удивился до столбняка и чуть не выпучил глаза чиновник, у которого все лицо тотчас же стало складываться во что-то благоговейное и подо-бострастное, даже испуганное.

- 'But ... how is that?' The official was petrified with amazement, and his eyes seemed almost starting out of his head. His whole face immediately assumed an expression of reverence and servility, almost of awe.

- Nhưng ... sao lại có thể thế được nhỉ? Viên quan lại ngạc nhiên đến đờ đẫn cả người. Cặp mắt ông ta lồi hẳn ra, khuôn mặt ngay lập tức biểu hiện một cái gì đó cung kính, ngưỡng mộ, thậm chí sợ sệt.

Nga: Cấu trúc có từ "который". Anh: Câu đẳng lập. Việt: Câu đơn.

10. Особенно приметна была в этом лице его мертвая бледность, придававшая всей физиономии молодого человека изможденный вид, несмотря на довольно крепкое сложение.

What was particularly striking about the young man's face was its death-like pallor, which gave him a look of exhaustion in spite of his sturdy.

Trên khuôn mặt đó hiện rõ vẻ tái nhợt như xác chết của anh ta, làm cho anh ta có vẻ kiệt sức mặc dầu cơ thể trông khá là chắc chắn.

Nga: Tính động từ chủ động. Anh: Mệnh đề tính ngữ. Việt: Câu có từ "làm cho" chỉ hệ quả.

KẾT LUẬN

1. Quan hệ tính ngữ xuất hiện ở cả cấp độ từ vựng và cấp độ cú pháp của cả ba ngôn ngữ Nga, Anh, Việt.
2. Những thành tố biểu hiện quan hệ này có thể là các từ loại khác nhau ở cả ba ngôn ngữ và chúng có thể bổ nghĩa cho thành tố chính từ đằng trước cũng như đằng sau.
3. Ở cấp độ cú pháp, như đã thấy trong 10 ví dụ lựa chọn ngẫu nhiên từ tác phẩm văn học cổ điển, tiếng Anh hay sử dụng mệnh đề tính ngữ nhất. Tiếng Nga hay sử dụng cấu trúc với từ “который” nhất, tiếp theo là tính động từ chủ động và bị động. Tiếng Việt hay sử dụng hư từ “mà” và chuyển đổi thành câu phức đẳng lập.
4. Tính ổn định trong việc sử dụng các phương tiện biểu hiện quan hệ tính ngữ có trong tiếng Anh, sau đến tiếng Nga và cuối cùng là tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Виноградов В.В. *Русский язык*. Изд. “Русский язык”, Москва, 2001.
2. John Eastwood, *Oxford Guide to English Grammar*, Oxford University Press.
3. Randolph Quirk, Sidney Greenbaum, *A University Grammar of English*, Longman, 1987.
4. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
5. Nguyễn Hữu Quỳnh, *Tiếng Việt hiện đại (Ngữ âm, ngữ pháp, phong cách)*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1994.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XX, No1, 2004

ATTRIBUTIVE RELATION IN RUSSIAN, ENGLISH AND VIETNAMESE

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Quy Mao

*Department of Russian Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

In all languages words are organized and affected by different meaning relations. These relations turn words into phrases, simple and compound sentences, paragraphs, serving communication purposes. One of those relations is the attributive.

In Russian, English as well as in Vietnamese there are different ways to express the attributive relations. At the lexis level the modifiers can be adjectives, present or past participles, phrases, with or without prepositions. Can be seen premodifiers and postmodifiers in Russian, English and Vietnamese. At the syntax level those modifiers can be clauses with different structure and meaning.

Giving samples taken from classical literature work, the article analyzes and compares the ways in which the attributive relation is expressed in the three languages.